

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HƯNG YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: *138* /2025/QĐ-UBND

Hưng Yên, ngày *17* tháng 10 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành quy định định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh
quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/QH/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành địa chính;

Căn cứ Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành tài nguyên và môi trường;

Căn cứ Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về hướng dẫn quy định, kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 321/TTr-SNNMT ngày 30 tháng 9 năm 2025;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định quy định định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định Định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực từ ngày 27 tháng 10 năm 2025.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

cc
Nơi nhận:

- Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Tỉnh ủy; Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Sở Tư pháp (Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật);
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình Hưng Yên;
- Trung tâm Thông tin - Hội nghị tỉnh;
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, KT2. *2*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Hùng Nam

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HƯNG YÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**QUY ĐỊNH ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
LẬP, ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG
ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HƯNG YÊN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 138/2025/QĐ-UBND ngày 17 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Định mức này quy định định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (sau đây gọi tắt là định mức kinh tế - kỹ thuật) áp dụng cho những công việc sau:

1. Lập, điều chỉnh quy hoạch cấp tỉnh.
2. Lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp xã.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan có chức năng quản lý nhà nước về đất đai.
2. Các tổ chức, cá nhân thực hiện việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.
3. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Cơ sở xây dựng định mức

1. Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/QH/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;
2. Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;
3. Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập;
4. Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động;

5. Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

6. Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

7. Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai.

8. Thông tư liên tịch số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành địa chính;

9. Thông tư số 16/2021/TT-BTNMT ngày 27 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quy định xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

10. Quyết định số 2361/QĐ-BTNMT ngày 01 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường đính chính Thông tư số 16/2021/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

11. Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành tài nguyên và môi trường;

12. Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

13. Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về hướng dẫn quy định, kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

14. Văn bản số 6647/BTNMT-QHPTTND ngày 20 tháng 9 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật thuộc phạm vi quản lý đất đai tại địa phương.

Điều 4. Giải thích thuật ngữ và quy định từ viết tắt

1. Giải thích thuật ngữ

Xã trung bình là lãnh thổ cấp xã được chọn làm chuẩn để tham chiếu xây dựng định mức cho việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp xã. Các tham số của xã trung bình được quy định tại Điều 5 Chương này.

2. Quy định từ viết tắt

STT	Nội dung viết tắt	Viết tắt
1	Địa chính viên hạng II bậc 2	ĐCV2
2	Địa chính viên hạng II bậc 3	ĐCV3
3	Địa chính viên hạng III bậc 1	ĐCV1
4	Địa chính viên hạng III bậc 2	ĐCV2
5	Địa chính viên hạng III bậc 3	ĐCV3
6	Đơn vị tính	ĐVT
7	Số thứ tự	STT
8	Thời hạn sử dụng dụng cụ, máy móc, thiết bị (tháng)	Thời hạn (tháng)
9	Quy hoạch sử dụng đất	QHSDĐ
10	Kế hoạch sử dụng đất	KHSDĐ
11	Hội đồng nhân dân	HĐND
12	Ủy ban nhân dân	UBND
13	Xã trung bình	Xã TB

Điều 5. Hệ số điều chỉnh và nguyên tắc áp dụng

Định mức cho việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp xã được quy định trong tập định mức này (M_{tb}) áp dụng cho đơn vị xã có hệ số áp lực về kinh tế $K_{kt}=1$, hệ số áp lực về dân số $K_{ds}=1$, hệ số quy mô diện tích $K_s=0,60$ (diện tích dưới 5.000 ha), hệ số áp lực về đô thị $K_{dt}=1$.

Mức cụ thể cho từng xã (M_x) tính theo công thức sau:

$$M_x = M_{tb} \times K_{kt} \times K_{ds} \times K_s \times K_{dt}$$

Trong đó:

K_{kt} : Hệ số áp lực về kinh tế cấp xã, được quy định chi tiết tại bảng sau

Bảng số 1

Giá trị sản xuất bình quân/người (triệu đồng)	Tốc độ tăng trưởng kinh tế (%)						
	<4,0	4,0 - <6,0	6,0-< 8,0	8,0 - <10	10- <11,0	11,0 <12,5	≥ 12,5
< 20	0,80	0,85	0,90	0,95	1,00	1,05	1,10
20-<22	0,85	0,90	0,95	1,00	1,05	1,10	1,15
22-<24	0,90	0,95	1,00	1,05	1,10	1,15	1,20
24-<26	0,95	1,00	1,05	1,10	1,15	1,20	1,25
26-<28	1,00	1,05	1,10	1,15	1,20	1,25	1,30
28-<30	1,05	1,10	1,15	1,20	1,25	1,30	1,35
30-<32	1,10	1,15	1,20	1,25	1,30	1,35	1,40
32-<34	1,15	1,20	1,25	1,30	1,35	1,40	1,45
≥ 34	1,20	1,25	1,30	1,35	1,40	1,45	1,50

Ghi chú: Các chỉ tiêu về kinh tế lấy căn cứ theo Định hướng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương với giá so sánh năm 2010.

K_{ds}: Hệ số áp lực về dân số cấp xã, được quy định chi tiết tại bảng sau:

Bảng số 2

Mật độ dân số trung bình (người/km ²)	K _{ds}
<50	0,65
50 - <110	0,66 - 0,80
110-<290	0,81 - 0,99
290 - <350	1,00-1,03
350-<600	1,04-1,08
600 - <900	1,09-1,12
900-<1.200	1,13-1,17
1200-<1.500	1,18-1,22
>1.500	1,23

Ghi chú:

- (1) Số liệu mật độ dân số trung bình lấy căn cứ theo số liệu của ngành Thống kê tại thời điểm năm hiện trạng;
 (2) Hệ số áp lực về dân số được tính theo phương pháp nội suy.

K_s: Hệ số quy mô diện tích cấp xã được quy định chi tiết tại bảng sau:

Bảng số 3

Diện tích tự nhiên (ha)	K _s
<5.000	0,60
5.000 - < 7.000	0,61 - 0,99
7.000 - < 9.000	1,00 - 1,26
9.000 - < 11.000	1,27 - 1,54
≥ 11.000	1,55

Ghi chú:

- (1) Số liệu mật độ dân số trung bình lấy căn cứ theo số liệu của ngành Thống kê tại thời điểm năm hiện trạng;
 (2) Hệ số áp lực về dân số được tính theo phương pháp nội suy.

K_{dt}: Hệ số áp lực về đô thị, được quy định chi tiết tại bảng sau:

Bảng số 4

Loại đô thị	K _{dt}
Các đô thị loại I	1,25
Các đô thị khác	1,20

Điều 6. Các quy định khác

1. Định mức này chỉ quy định mức cho các hoạt động trực tiếp lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên. Các hoạt động lập nhiệm vụ; quản lý chung; kiểm tra, nghiệm thu; các hoạt động khác có liên quan trực tiếp đến nhiệm vụ sẽ được xác định trong quá trình lập nhiệm vụ theo quy định của pháp luật về lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi cho hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên và môi trường.

2. Định mức lao động: là thời gian lao động trực tiếp để sản xuất ra một sản phẩm (hoặc để thực hiện một bước công việc hoặc thực hiện một công việc cụ thể). Nội dung của định mức lao động bao gồm:

a) Nội dung công việc: quy định các thao tác cơ bản, chủ yếu để thực hiện bước công việc.

b) Định biên: xác định cấp bậc lao động kỹ thuật để thực hiện từng nội dung công việc theo quy định tại Thông tư liên tịch số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành địa chính được quy định chung về các ngạch tương đương là kỹ sư (KS) và kỹ thuật viên (KTV) và Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT sửa đổi quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành tài nguyên và môi trường.

c) Định mức: quy định thời gian lao động trực tiếp cần thiết hoàn thành một đơn vị sản phẩm. Định mức lao động được xác định riêng cho hoạt động ngoại nghiệp và nội nghiệp; đơn vị tính là công hoặc công nhóm/đơn vị sản phẩm, ngày công (ca) tính bằng 08 giờ làm việc.

Tùy thuộc vào khối lượng công việc và thời gian thực hiện nhiệm vụ có thể bố trí một hoặc nhiều nhóm lao động có định biên theo quy định của Quyết định này để hoàn thành nhiệm vụ theo đúng tiến độ.

3. Các định mức dụng cụ lao động; tiêu hao vật liệu; tiêu hao năng lượng; tiêu hao nhiên liệu; sử dụng máy móc, thiết bị vận dụng theo quy định tại các Điều 17, 18, 19, 20 và 21 Thông tư số 16/2021/TT-BTNMT ngày 27 tháng 9 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) quy định xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật ngành tài nguyên và môi trường thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Chương II

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Mục 1

LẬP, ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH

Điều 7. Lập quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh

1. Định mức lao

động

Bảng số 5

STT	Nội dung công việc	Định biên (người/ nhóm)	Định mức (công nhóm)	
			Nội nghề	Ngoại nghề
Bước 1	Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu			
1	Điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu liên quan đến lập quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, gồm: quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia; các quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng; quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành có sử dụng đất cấp quốc gia, liên tỉnh; quy hoạch tỉnh; điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội của tỉnh; hiện trạng sử dụng đất, biến động đất đai, chất lượng đất, tiềm năng đất đai và kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước của tỉnh; nhu cầu, khả năng sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, địa phương; nguồn lực đầu tư công và các nguồn lực khác; tiến bộ khoa học và công nghệ có liên quan đến việc sử dụng đất	5 (1ĐCV2, 3ĐCV3, 1ĐCV1)	358	47
2	Tổng hợp, phân loại và đánh giá các thông tin, tài liệu điều tra, thu thập			
a	Sắp xếp, phân loại theo chuyên mục, nguồn thông tin	5 (1ĐCV2, 3ĐCV3, 1ĐCV1)	19	
b	Phân tích, đánh giá tính chính xác, khách quan để lựa chọn thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ sử dụng trong lập quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh.	5 (1ĐCV2, 3ĐCV3, 1ĐCV1)	97	
3	Điều tra, khảo sát thực địa			
a	Xác định những nội dung cần điều tra, khảo sát thực địa; xây dựng kế hoạch điều tra, khảo sát thực địa	5 (1ĐCV2, 2ĐCV3, 1ĐCV1, 1LX4)		9

STT	Nội dung công việc	Định biên (người/ nhóm)	Định mức (công nhóm)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
b	Điều tra, khảo sát thực địa, gồm: các nội dung chính tác động đến quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh (các khu vực dự kiến phát triển các công trình hạ tầng của quốc gia, của vùng trên địa bàn tỉnh; các công trình hạ tầng của tỉnh; các khu vực có khả năng phát triển hệ thống đô thị, khu công nghiệp, khu thương mại - dịch vụ, khu vực chuyên canh lúa chất lượng cao và các yếu tố khác có liên quan); các thông tin tại các đơn vị hành chính cấp dưới trực tiếp phục vụ để tiến hành khoanh vùng định hướng không gian sử dụng đất, dự báo xu thế chuyển dịch đất đai và các nội dung khác liên quan (nếu có)	5 (1ĐCV2, 2ĐCV3, 1ĐCV1, 1LX4)		75
c	Chỉnh lý bổ sung thông tin, tài liệu trên cơ sở kết quả điều tra, khảo sát thực địa	5 (1ĐCV2, 2ĐCV3, 1ĐCV1, 1LX4)		9
4	Tổng hợp và xây dựng báo cáo chuyên đề kết quả điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu	5 (1ĐCV2, 3ĐCV3, 1ĐCV1)	108	
Bước 2	Phân tích, đánh giá các yếu tố tự nhiên, kinh tế, xã hội, nguồn lực, bối cảnh của cấp tỉnh, của vùng tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của tỉnh			
1	Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và môi trường			
a	Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên (vị trí địa lý; địa hình, địa mạo; địa chất; khí hậu; thủy văn và các yếu tố khác có liên quan)	5 (1ĐCV2, 4ĐCV3)	19	
b	Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên (đất; nước; rừng; khoáng sản và các yếu tố khác có liên quan)	5 (1ĐCV2, 4ĐCV3)	30	
c	Phân tích hiện trạng môi trường (không khí; nước; đất; chất thải rắn; sản xuất nông nghiệp và làng nghề; hoạt động khai thác khoáng sản và các yếu tố khác có liên quan)	5 (1ĐCV2, 4ĐCV3)	26	
d	Phân tích, đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đến việc sử dụng đất; hoang mạc hóa, sa mạc hóa; xói mòn, sạt lở đất và các yếu tố khác có liên quan)	5 (1ĐCV2, 4ĐCV3)	43	

STT	Nội dung công việc	Định biên (người/ nhóm)	Định mức (công nhóm)	
			Nội nghề	Ngoại nghề
2	Phân tích, đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội (tăng trưởng kinh tế; cơ cấu kinh tế theo khu vực kinh tế; thực trạng sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực; thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn; tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất và các nội dung khác có liên quan)	5 (1ĐCV2, 4ĐCV3)	84	
3	Nguồn lực, bối cảnh của cấp tỉnh, của vùng tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất			
a	Bối cảnh của tỉnh, của vùng tác động đến việc sử dụng đất	5 (1ĐCV2, 4ĐCV3)	9	
b	Phân tích, đánh giá các nguồn lực tự nhiên, nguồn nhân lực, công nghệ, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, khả năng đầu tư công và thu hút đầu tư ngoài ngân sách có liên quan đến việc sử dụng đất	5 (1ĐCV2, 4ĐCV3)	47	
c	Phân tích, đánh giá các nguồn lực khác có liên quan đến việc sử dụng đất	5 (1ĐCV2, 4ĐCV3)	11	
4	Xây dựng báo cáo chuyên đề phân tích, đánh giá các yếu tố tự nhiên, kinh tế, xã hội, nguồn lực, bối cảnh của cấp tỉnh, của vùng tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của tỉnh	7 (1ĐCV2, 5ĐCV3, 1ĐCV1)	102	
Bước 3	Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất theo các nội dung quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh			
1	Phân tích tình hình thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai quy định tại Điều 20 Luật Đất đai có liên quan đến quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	5 (1ĐCV2, 4ĐCV3)	37	
2	Đánh giá mặt thực hiện được, tồn tại và nguyên nhân	5 (1ĐCV2, 4ĐCV3)	17	
3	Xây dựng báo cáo chuyên đề phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất theo các nội dung quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	7 (1ĐCV2, 5ĐCV3, 1ĐCV1)	37	
Bước 4	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 10 năm trước, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước			

STT	Nội dung công việc	Định biên (người/nhóm)	Định mức (công nhóm)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Hiện trạng sử dụng đất theo loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các Điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP	5 (1ĐCV2, 4ĐCV3)	45	
2	Biến động sử dụng đất theo loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các Điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP	5 (1ĐCV2, 4ĐCV3)	52	
3	Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước (kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp; kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất; kết quả thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các yếu tố khác có liên quan)	5 (1ĐCV2, 4ĐCV3)	75	
4	Phân tích, đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường trong việc sử dụng đất	5 (1ĐCV2, 4ĐCV3)	22	
5	Phân tích, đánh giá mặt thực hiện được, tồn tại, nguyên nhân, bài học kinh nghiệm và giải pháp khắc phục	5 (1ĐCV2, 4ĐCV3)	22	
6	Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất phục vụ lập quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	5 (1ĐCV2, 3ĐCV3, 1ĐCV1)	17	
7	Xây dựng báo cáo chuyên đề phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 10 năm trước, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước	7 (1ĐCV2, 5ĐCV3, 1ĐCV1)	93	
Bước 5	Tổng hợp, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai, ô nhiễm đất, thoái hóa đất			
1	Tổng hợp, phân tích đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai, ô nhiễm đất, thoái hóa đất từ kết quả điều tra, đánh giá đất trên địa bàn tỉnh phục vụ xây dựng định hướng, quy hoạch sử dụng đất gắn với không gian, phân vùng sử dụng đất để phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh; bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu	5 (1ĐCV2, 4ĐCV3)	65	
2	Xây dựng báo cáo chuyên đề tổng hợp, phân tích kết quả đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai, ô nhiễm đất, thoái hóa đất của trên địa bàn tỉnh	6 (1ĐCV2, 5ĐCV3)	47	
Bước 6	Xác định các quan điểm và mục tiêu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch			

STT	Nội dung công việc	Định biên (người/ nhóm)	Định mức (công nhóm)	
			Nội nghề nghiệp	Ngoại nghề nghiệp
1	Quan điểm sử dụng đất đối với nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp, nhóm đất chưa sử dụng phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của cấp tỉnh trong kỳ quy hoạch sử dụng đất	6 (2ĐCV2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	45	
2	Mục tiêu sử dụng đất đối với nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp, nhóm đất chưa sử dụng phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của cấp tỉnh trong kỳ quy hoạch sử dụng đất	6 (2ĐCV2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	45	
3	Xây dựng báo cáo chuyên đề xác định các quan điểm và mục tiêu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch	6 (2ĐCV2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	47	
Bước 7	Dự báo xu thế biến động của việc sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch			
1	Dự báo các yếu tố chủ yếu về kinh tế, xã hội, môi trường ảnh hưởng đến xu thế biến động đất đai (dự báo kinh tế, xã hội, môi trường; quốc phòng, an ninh; dự báo tác động của biến đổi khí hậu và các yếu tố khác có liên quan)	6 (2ĐCV2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	45	
2	Dự báo xu thế biến động đất đai của tỉnh, gồm: nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và khả năng khai thác đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch sử dụng đất và các loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các Điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP	6 (2ĐCV2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	78	
3	Xây dựng báo cáo chuyên đề dự báo xu thế biến động của việc sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch	6 (2ĐCV2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	121	
Bước 8	Định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch 10 năm, tầm nhìn sử dụng đất từ 20 đến 30 năm			
1	Xác định cơ sở xây dựng định hướng sử dụng đất đáp ứng nhu cầu sử dụng đất để phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh; bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu	6(2ĐCV2,3ĐCV3, 1ĐCV2)	9	

STT	Nội dung công việc	Định biên (người/nhóm)	Định mức (công nhóm)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
2	Định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch đối với nhóm đất nông nghiệp, phi nông nghiệp, đất chưa sử dụng và các loại đất do cấp tỉnh xác định gắn với không gian, phân vùng sử dụng đất theo từng đơn vị hành chính cấp xã	6(2ĐCVC2,3ĐCV3, 1ĐCV2)	158	
3	Xây dựng báo cáo chuyên đề định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch	6(2ĐCVC2,3ĐCV3, 1ĐCV2)	121	
Bước 9	Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất			
1	Xác định các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ quy hoạch sử dụng đất			
a	Các chỉ tiêu về kinh tế	6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV1)	6	
b	Các chỉ tiêu về xã hội	6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV1)	6	
c	Các chỉ tiêu về bảo đảm quốc phòng, an ninh	6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV1)	4	
d	Các chỉ tiêu về bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu	6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV1)	6	
đ	Các chỉ tiêu về phát triển kết cấu hạ tầng	6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV1)	6	
2	Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối để xác định các chỉ tiêu sử dụng đất trong nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và nhóm đất chưa sử dụng theo quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các Điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP; xây dựng hệ thống biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ kèm theo	7 (2ĐCVC2, 4ĐCV3, 1ĐCV1)	224	
3	Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh và phân theo đơn vị hành chính cấp xã			
a	Chỉ tiêu sử dụng đất do quy hoạch sử dụng đất quốc gia phân bổ cho cấp tỉnh	6 (2ĐCVC2, 4ĐCV3, 1ĐCV1)	22	

STT	Nội dung công việc	Định biên (người/ nhóm)	Định mức (công nhóm)	
			Nội nghịệp	Ngoại nghịệp
b	Các chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của tỉnh. Đối với các chỉ tiêu sử dụng đất còn lại mà quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh không xác định thì được quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp xã xác định	6 (2ĐCV2, 3ĐCV3, 1ĐCV1)	37	
4	Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong thời kỳ quy hoạch và phân theo đơn vị hành chính cấp xã	6 (2ĐCV2, 3ĐCV3, 1ĐCV1)	34	
5	Xác định diện tích đất cần thu hồi trong thời kỳ quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã	6 (2ĐCV2, 3ĐCV3, 1ĐCV1)	34	
6	Xác định diện tích đất cần chuyển mục đích sử dụng đất quy định tại khoản 1 Điều 121 Luật Đất đai trong thời kỳ quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã	6 (2ĐCV2, 3ĐCV3, 1ĐCV1)	34	
7	Xác định ranh giới, vị trí, diện tích khu vực lấn biên để sử dụng vào mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp trong thời kỳ quy hoạch và phân theo đơn vị hành chính cấp xã (nếu có)	6 (2ĐCV2, 3ĐCV3, 1ĐCV1)	34	
8	Khoanh vùng các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt trong thời kỳ quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã, gồm: đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ	6 (2ĐCV2, 3ĐCV3, 1ĐCV1)	41	
9	Phân kỳ quy hoạch sử dụng cho từng kỳ kế hoạch 05 năm theo nội dung quy định tại các khoản 3, 4, 5, 6, 7 và 8 Điều 28 Thông tư 29/2024/TT-BTNMT. Đối với nội dung quy định tại khoản 3 Điều 28 Thông tư 29/2024/TT-BTNMT được phân đến từng đơn vị hành chính cấp xã	6 (2ĐCV2, 3ĐCV3, 1ĐCV1)	102	
10	Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến kinh tế, xã hội, môi trường và bảo đảm quốc phòng, an ninh			
a	Đánh giá tác động đến nguồn thu, chi từ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và thu hồi đất	6 (2ĐCV2, 3ĐCV3, 1ĐCV1)	47	
b	Đánh giá tác động đến mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội, bảo vệ môi trường, bảo đảm quốc phòng, an ninh	6 (2ĐCV2, 3ĐCV3, 1ĐCV1)	47	

STT	Nội dung công việc	Định biên (người/ nhóm)	Định mức (công nhóm)	
			Nội nghịệp	Ngoại nghịệp
c	Đánh giá tác động đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực	6 (2ĐCV2, 3ĐCV3, 1ĐCV1)	47	
d	Đánh tác động đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất	6 (2ĐCV2, 3ĐCV3, 1ĐCV1)	47	
đ	Đánh giá tác động đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng; tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hóa các dân tộc	6 (2ĐCV2, 3ĐCV3, 1ĐCV1)	47	
e	Đánh giá tác động đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên, khả năng đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ	6 (2ĐCV2, 3ĐCV3, 1ĐCV1)	47	
11	Giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch sử dụng đất			
a	Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất, bảo vệ môi trường và ứng phó biến đổi khí hậu	6 (2ĐCV2, 4ĐCV3)	22	
b	Giải pháp về nguồn lực thực hiện quy hoạch sử dụng đất	6 (2ĐCV2, 4ĐCV3)	22	
c	Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch sử dụng đất	6 (2ĐCV2, 4ĐCV3)	22	
12	Xây dựng hệ thống biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ	6 (2ĐCV2, 4ĐCV3)	97	
13	Lập bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh			
a	Bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh (bản đồ số và bản đồ giấy)	6 (2ĐCV2, 4ĐCV3)	168	
b	Bản đồ chuyên đề, gồm: bản đồ đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, và các bản đồ chuyên đề cho các loại đất khác (nếu có) để đảm bảo thể hiện được nội dung quy hoạch trên bản đồ	6 (2ĐCV2, 4ĐCV3)	34	
14	Xây dựng báo cáo chuyên đề về phương án quy hoạch sử dụng đất	6 (2ĐCV2, 4ĐCV3)	93	
Bước 10	Xây dựng báo cáo quy hoạch sử dụng đất			
1	Xây dựng báo cáo quy hoạch sử dụng đất và các tài liệu có liên quan	6 (2ĐCV2, 4ĐCV3)	205	

STT	Nội dung công việc	Định biên (người/nhóm)	Định mức (công nhóm)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
2	Xây dựng báo cáo tóm tắt quy hoạch sử dụng đất	6 (2ĐCV2, 4ĐCV3)	28	

2. Định mức thiết bị

Bảng số 6

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Công suất (Kw/h)	Định mức (ca/tính)	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Máy scan A0	Cái	96	2,5	1,4	
2	Máy scan A3	Cái	96	0,4	1,4	
3	Máy in A3	Cái	60	0,5	1	
4	Máy in A4	Cái	60	0,35	3	
5	Máy in màu A4	Cái	60	0,35	2	
6	Máy in màu A3	Cái	60	0,35	1	
7	Máy in Ploter	Cái	60	0,4	14,6	
8	Máy vi tính	Bộ	60	0,35	5.594	
9	Bộ máy tính cấu hình cao	Bộ	60	0,35	2.295	
10	Máy điều hoà nhiệt độ	Bộ	96	2,2	645	
11	Máy chiếu Projector	Cái	60	0,5	6,6	
12	Máy tính xách tay	Cái	60	0,5		277,5
13	Máy phô tô	Cái	96	1,5	14	
14	Điện năng	Kw			35.422	

Cơ cấu (%) thiết bị theo các bước:

Danh mục công việc	Cơ cấu (%)	
	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
Quy hoạch sử dụng đất tỉnh	100,00	100,00
Bước 1	18,34	100,00
Bước 2	8,35	
Bước 3	3,14	
Bước 4	7,35	
Bước 5	2,39	
Bước 6	4,90	
Bước 7	4,9	
Bước 8	4,9	
Bước 9	36,93	
Bước 10	8,79	

3. Định mức dụng cụ

Bảng số 7

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức (ca/tỉnh)	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Bàn làm việc	Cái	96	4.647	
2	Ghế văn phòng	Cái	96	4.647	
3	Bàn để máy tính	Cái	96	6.971	
4	Ghế máy tính	Cái	96	6.971	
5	Chuột máy tính	Cái	12	6.971	
6	Bút trình chiếu	Cái	12	6,56	
7	Màn chiếu điện	Cái	12	6,56	
8	Giá để tài liệu	Cái	60	1.936	
9	Hòm đựng tài liệu	Cái	60	1.936	
10	Cặp đựng tài liệu	Cái	60	6.971	
11	Quần áo mưa	Bộ	12		278
12	Ba lô	Cái	24		555
13	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	1.936	
14	Lưu điện cho máy tính	Cái	60	6.971	
15	Máy hút ẩm 2 KW	Cái	60	645	
16	Máy hút bụi 1,5 KW	Cái	60	387	
17	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	968	
18	Máy định vị cầm tay (GPS)	Cái	60		35
19	Sạc pin	Cái	12		17,50
20	Máy tính bảng	Cái	60		17,50
21	Bộ đèn neon 0,04 KW	Bộ	36	1.936	
22	Điện năng	Kw		17.826	
23	Dụng cụ có giá trị thấp	%		5	5

Cơ cấu (%) dụng cụ theo các bước:

Danh mục công việc	Cơ cấu (%)	
	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
Quy hoạch sử dụng đất tỉnh	100,00	100,00
Bước 1	18,34	100,00
Bước 2	8,35	
Bước 3	3,14	
Bước 4	7,35	
Bước 5	2,39	
Bước 6	4,90	

Danh mục công việc	Cơ cấu (%)	
	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
Bước 7	4,9	
Bước 8	4,9	
Bước 9	36,93	
Bước 10	8,79	

4. Định mức vật liệu

Bảng số 8

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho tỉnh)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Đĩa CD	Cái	40	
2	USB (32G)	Cái	79	
3	Bút dạ màu	Bộ	14	30
4	Bút nhớ dòng	Cái		60
5	Bút bi nước My gel	Cái	176	
6	Mực in A3 Laser	Hộp	3,36	
7	Mực in A4 Laser	Hộp	12,5	
8	Mực in màu A4	Hộp	5,6	
9	Mực in màu A3	Hộp	2,24	
10	Mực in Ploter (6 hộp)	Bộ	2,34	
11	Đầu phun màu A0	Chiếc	0,78	
12	Đầu phun màu A4	Chiếc	1,87	
13	Đầu phun màu A3	Chiếc	0,75	
14	Ổ cứng gắn ngoài (2TB)	Cái	8	
15	Mực phôi tô	Hộp	32,5	
16	Sổ ghi chép	Cuốn		176
17	Giấy A3	Gram	11,2	
18	Giấy A4	Gram	166,2	
19	Giấy in A0	Cuộn	11,69	
20	Vật liệu có giá trị thấp	%	8	8

Cơ cấu (%) vật liệu theo các bước:

Danh mục công việc	Cơ cấu (%)	
	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
Quy hoạch sử dụng đất tỉnh	100,00	100,00
Bước 1	18,34	100,00
Bước 2	8,35	
Bước 3	3,14	
Bước 4	7,35	
Bước 5	2,39	

Danh mục công việc	Cơ cấu (%)	
	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
Bước 6	4,90	
Bước 7	4,9	
Bước 8	4,9	
Bước 9	36,93	
Bước 10	8,79	

Điều 8. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh

Khi thực hiện nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất tỉnh, căn cứ nội dung và khối lượng công việc thực hiện điều chỉnh được áp dụng định mức cho các nội dung công việc tương ứng quy định tại các bảng mức nêu tại Điều 7 của Định mức này.

Mục 2
LẬP, ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH,
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP XÃ

Điều 9. Lập quy hoạch sử dụng đất cấp xã

1. Định mức lao động

Bảng số 9

STT	Nội dung công việc	Định biên (người/nhóm)	Định mức (công nhóm/xã TB)	
			Nội nghề	Ngoại nghề
Bước 1	Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu			
1	Điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu liên quan đến lập quy hoạch sử dụng đất cấp xã, gồm: quy hoạch tỉnh, quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh; các quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành; kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội của địa phương; hiện trạng sử dụng đất, biến động đất đai, tiềm năng đất đai và kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất thời kỳ trước của cấp xã; nhu cầu, khả năng sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực và của địa phương; định mức sử dụng đất, tiến bộ khoa học và công nghệ có liên quan đến việc sử dụng đất.	4 (3ĐCV3, 1ĐCV1)		35
2	Tổng hợp, phân loại và đánh giá các thông tin, tài liệu điều tra, thu thập			
a	Sắp xếp, phân loại theo chuyên mục, nguồn thông tin	4 (3ĐCV3, 1ĐCV1)	2	
b	Phân tích, đánh giá tính chính xác, khách quan để lựa chọn thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ sử dụng trong lập quy hoạch sử dụng đất.	4 (3ĐCV3, 1ĐCV1)	6	
3	Điều tra, khảo sát thực địa			
a	Xác định những nội dung cần điều tra, khảo sát thực địa; xây dựng kế hoạch khảo sát thực địa	5 (3ĐCV3, 2ĐCV1)	1	

STT	Nội dung công việc	Định biên (người/nhóm)	Định mức (công nhóm/xã TB)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
b	Điều tra, khảo sát thực địa, gồm: các nội dung chính tác động đến quy hoạch sử dụng đất cấp xã (các khu vực dự kiến phát triển các công trình hạ tầng của quốc gia, vùng, tỉnh trên địa bàn cấp xã; các công trình hạ tầng của cấp xã; các khu vực có khả năng phát triển hệ thống đô thị, khu công nghiệp, khu thương mại - dịch vụ, khu vực chuyên canh lúa chất lượng cao, khu vực có lợi thế cho phát triển các ngành, lĩnh vực của xã và các yếu tố khác có liên quan); các thông tin phục vụ để tiến hành khoanh vùng định hướng không gian sử dụng đất, dự báo xu thế chuyển dịch đất đai và các nội dung khác liên quan (nếu có)	5 (3ĐCV3, 2ĐCV1)		25
c	Chỉnh lý bổ sung thông tin, tài liệu trên cơ sở kết quả điều tra, khảo sát thực địa	5 (3ĐCV3, 2ĐCV1)	3	
4	Tổng hợp lập báo cáo kết quả điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	30	
Bước 2	Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội, hiện trạng môi trường và biến đổi khí hậu tác động đến sử dụng đất của cấp xã			
1	Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường			
a	Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên, gồm: vị trí địa lý, địa hình, địa mạo, địa chất, khí hậu, thủy văn và các yếu tố khác có liên quan	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	2	
b	Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên, gồm: đất, nước, rừng, biển, khoáng sản và các yếu tố khác có liên quan (nếu có)	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	2	
c	Phân tích hiện trạng môi trường, gồm: không khí, đất, nước, chất thải rắn, sản xuất nông nghiệp và làng nghề; hoạt động khai thác khoáng sản và các yếu tố khác có liên quan (nếu có)	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	2	
d	Phân tích, đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đến việc sử dụng đất, gồm: nước biển dâng; xâm nhập mặn; hoang mạc hóa, sa mạc hóa; xói mòn, sạt lở đất và các yếu tố khác có liên quan (nếu có)	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	2	

STT	Nội dung công việc	Định biên (người/nhóm)	Định mức (công nhóm/xã TB)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
2	Phân tích, đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội (tăng trưởng kinh tế; cơ cấu kinh tế theo khu vực kinh tế; thực trạng sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực; thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn; tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất và các yếu tố khác có liên quan)	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	25	
3	Phân tích, đánh giá các nguồn lực tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của cấp xã, gồm: các nguồn lực tự nhiên, nguồn nhân lực, công nghệ, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, khả năng đầu tư công và thu hút đầu tư ngoài ngân sách có liên quan đến việc sử dụng đất; các nguồn lực khác có liên quan đến việc sử dụng đất	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	20	
4	Xây dựng báo cáo phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, hiện trạng môi trường, biến đổi khí hậu và đánh giá các nguồn lực tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của cấp xã	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	15	
Bước 3	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 10 năm trước, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước			
1	Hiện trạng sử dụng đất theo loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	10	
2	Biến động sử dụng đất theo loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	8	
3	Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước (kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp; kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất; kết quả thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các nội dung khác có liên quan). Trường hợp chưa có quy hoạch sử dụng đất kỳ trước thì đánh giá trên cơ sở nội dung quy hoạch sử dụng đất cấp xã trong quy hoạch sử dụng đất cấp huyện đã được phê duyệt (trước ngày 01/7/2025)	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	15	
4	Phân tích, đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường trong việc sử dụng đất	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	4	

STT	Nội dung công việc	Định biên (người/nhóm)	Định mức (công nhóm/xã TB)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
5	Phân tích, đánh giá mặt được, tồn tại, nguyên nhân, bài học kinh nghiệm và giải pháp khắc phục	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	4	
6	Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất phục vụ lập quy hoạch sử dụng đất cấp xã	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	9	
7	Xây dựng báo cáo chuyên đề phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 10 năm trước, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất cấp xã kỳ trước	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	45	
Bước 4	Xác định các quan điểm, mục tiêu và dự báo xu thế chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất			
1	Quan điểm sử dụng đất đối với nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp, nhóm đất chưa sử dụng phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của cấp xã trong kỳ quy hoạch sử dụng đất	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	5	
2	Mục tiêu sử dụng đất đối với nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp, nhóm đất chưa sử dụng phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của cấp xã trong kỳ quy hoạch sử dụng đất	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	5	
3	Dự báo xu thế chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch			
a	Dự báo các yếu tố tác động đến xu thế chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất (dự báo về điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên, kinh tế - xã hội, kết quả điều tra đánh giá về chất lượng đất, thoái hóa đất, ô nhiễm đất, tiềm năng đất đai; quốc phòng, an ninh; dự báo tác động của biến đổi khí hậu và nước biển dâng và các yếu tố khác có liên quan)	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	5	
b	Dự báo xu thế chuyển dịch đất đai của xã, gồm: các loại đất trong nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và khả năng khai thác đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch sử dụng đất và các loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	5	
4	Xây dựng báo cáo chuyên đề xác định các quan điểm, mục tiêu và dự báo xu thế chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	10	
Bước 5	Định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch			

STT	Nội dung công việc	Định biên (người/nhóm)	Định mức (công nhóm/xã TB)	
			Nội nghề nghiệp	Ngoại nghề nghiệp
1	Xác định cơ sở xây dựng định hướng sử dụng đất đáp ứng nhu cầu sử dụng đất để phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh; bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	15	
2	Định hướng sử dụng đất, tầm nhìn đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh; bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu; bảo đảm phù hợp, đồng bộ giữa quy hoạch sử dụng đất với quy hoạch giao thông, quy hoạch đô thị và nông thôn	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	15	
3	Xây dựng báo cáo chuyên đề định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	32	
Bước 6	Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất			
1	Xác định các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ quy hoạch sử dụng đất, gồm: Các chỉ tiêu về kinh tế - xã hội, chỉ tiêu về bảo đảm quốc phòng, an ninh; chỉ tiêu về bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu; chỉ tiêu về phát triển kết cấu hạ tầng	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	6	
2	Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối để xác định các chỉ tiêu sử dụng đất trong nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và nhóm đất chưa sử dụng theo quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP, trong đó xác định diện tích các loại đất để bảo đảm chính sách hỗ trợ đất đai cho đồng bào dân tộc thiểu số; xây dựng hệ thống biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ kèm theo	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	16	
3	Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất, gồm: Chỉ tiêu sử dụng đất do cấp tỉnh phân bổ cho cấp xã và các chỉ tiêu sử dụng đất còn lại trong kỳ quy hoạch sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của xã	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	36	
4	Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong thời kỳ quy hoạch	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	8	
5	Xác định diện tích đất cần thu hồi trong thời kỳ quy hoạch	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	8	
6	Xác định diện tích đất cần chuyển mục đích sử dụng đất quy định tại khoản 1 Điều 121 Luật Đất đai trong thời kỳ quy hoạch	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	8	
7	Xác định ranh giới, vị trí, diện tích khu vực lấn biển để sử dụng vào mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	7	

STT	Nội dung công việc	Định biên (người/nhóm)	Định mức (công nhóm/xã TB)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
8	Khoanh vùng các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt trong thời kỳ quy hoạch cấp xã, gồm: đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	8	
9	Phân kỳ quy hoạch sử dụng cho từng kỳ kế hoạch 05 năm theo nội dung quy định tại các khoản 3, 4, 5, 6, 7 và 8 Điều 42 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	10	
10	Giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch sử dụng đất			
a	Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất, bảo vệ môi trường và ứng phó biến đổi khí hậu	7 (6ĐCV3, 1ĐCV1)	6	
b	Giải pháp về nguồn lực thực hiện quy hoạch sử dụng đất	7 (6ĐCV3, 1ĐCV1)	6	
c	Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch sử dụng đất	7 (6ĐCV3, 1ĐCV1)	6	
11	Xây dựng hệ thống biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	45	
12	Lập bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp xã	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	65	
13	Xây dựng báo cáo chuyên đề về phương án quy hoạch sử dụng đất cấp xã	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	20	
Bước 7	Nội dung kế hoạch sử dụng đất 05 năm cấp xã trong quy hoạch sử dụng đất cấp xã			
1	Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất và xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất trong nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và nhóm đất chưa sử dụng quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP			
a	Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất đã được xác định trong kế hoạch kỳ trước và chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong kỳ kế hoạch	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	28	
b	Xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong kỳ kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	12	
c	Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 43 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT và khoản 5 Điều 116	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	4	

STT	Nội dung công việc	Định biên (người/nhóm)	Định mức (công nhóm/xã TB)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Luật Đất đai của cấp xã dự kiến thực hiện trong kỳ kế hoạch			
d	Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo các điểm a, b và c khoản 1 Điều 43 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT theo loại đất và được phân theo từng năm kế hoạch	6(5ĐCV3, 1ĐCV1)	8	
2	Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ kế hoạch	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	4	
3	Xác định diện tích đất cần thu hồi trong kỳ kế hoạch	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	8	
4	Xác định diện tích đất cần chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ kế hoạch.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	9	
5	Xác định ranh giới, vị trí, diện tích khu vực lấn biển để sử dụng vào mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp	6(5ĐCV3, 1ĐCV1)	4	
6	Xác định danh mục các công trình, dự án dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch, gồm: các công trình, dự án quy định tại điểm a, b và c khoản 1 Điều 43 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT. Việc xác định danh mục các công trình, dự án phải xác định cụ thể các dự án bố trí đất ở, đất sản xuất cho đồng bào dân tộc thiểu số (nếu có); diện tích đất để đấu giá quyền sử dụng đất, các dự án thu hồi đất trong kỳ kế hoạch, dự án tái định cư, đất sản xuất dự kiến bồi thường cho người có đất thu hồi	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	6	
7	Dự kiến các nguồn thu, chi từ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và thu hồi đất trong kỳ kế hoạch	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	3	
8	Lập bản đồ kế hoạch sử dụng đất cấp xã			
a	Bản đồ kế hoạch sử dụng đất thể hiện trên nền bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp xã đối với các khu vực có công trình, dự án nằm trong danh mục thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	22	
b	Bản đồ hoặc bản vẽ thể hiện vị trí, ranh giới, diện tích, loại đất đối với các công trình, dự án quy định tại điểm a khoản 8 Điều 43 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT trên nền bản đồ địa chính. Trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	6(5ĐCV3, 1ĐCV1)	10	
9	Xây dựng báo cáo chuyên đề kế hoạch sử dụng đất cấp xã	6(5ĐCV3, 1ĐCV1)	16	
Bước 8	Xây dựng báo cáo quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất 05 năm cấp xã			

STT	Nội dung công việc	Định biên (người/nhóm)	Định mức (công nhóm/xã TB)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Xây dựng báo cáo quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất 05 năm của quy hoạch sử dụng đất cấp xã; các tài liệu có liên quan	7 (6ĐCV3, 1ĐCV1)	40	
2	Xây dựng báo cáo tóm tắt quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất 05 năm của quy hoạch sử dụng đất cấp xã	7 (6ĐCV3, 1ĐCV1)	15	

2. Định mức thiết bị

Bảng số 10

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Công suất (Kw/h)	Định mức (ca/xã TB)	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Máy scan A0	Cái	96	2,5	0,7	
2	Máy scan A3	Cái	96	0,4	0,7	
3	Máy in A3	Cái	60	0,5	0,8	
4	Máy in A4	Cái	60	0,35	4,2	
5	Máy in màu A4	Cái	60	0,35	1,1	
6	Máy in màu A3	Cái	60	0,35	0,8	
7	Máy in Ploter	Cái	60	0,4	15	
8	Máy vi tính	Bộ	60	0,35	6.080	
9	Bộ máy tính cấu hình cao	Bộ	60	0,35	2.740	
10	Máy điều hoà nhiệt độ	Bộ	96	2,2	715	
11	Máy chiếu Projector	Cái	60	0,5	3,13	
12	Máy tính xách tay	Cái	60	0,5		53
13	Máy phô tô	Cái	96	1,5	3	
14	Điện năng	Kw			39.280	

Cơ cấu (%) thiết bị theo các bước:

Danh mục công việc	Cơ cấu (%)	
	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
Quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất 5 năm cấp xã	100,00	100,00
Bước 1	8,62	100,00
Bước 2	6,95	
Bước 3	12,92	
Bước 4	3,91	
Bước 5	6,26	
Bước 6	34,44	
Bước 7	21,04	
Bước 8	5,87	

3. Định mức dụng cụ

Bảng số 11

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức (ca/xã TB)	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Bàn làm việc	Cái	96	5.149	
2	Ghế văn phòng	Cái	96	5.149	
3	Bàn để máy tính	Cái	96	7.724	
4	Ghế máy tính	Cái	96	7.724	
5	Chuột máy tính	Cái	12	7.724	
6	Bút trình chiếu	Cái	12	3,13	
7	Màn chiếu điện	Cái	12	3,13	
8	Giá để tài liệu	Cái	60	2.146	
9	Hòm đựng tài liệu	Cái	60	2.146	
10	Cấp đựng tài liệu	Cái	60	7.724	
11	Quần áo mưa	Bộ	12		237,50
12	Ba lô	Bộ	12		475
13	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	36	2.146	
14	Lưu điện cho máy tính	Cái	36	7.724	
15	Máy hút âm 2 KW	Cái	60	715,33	
16	Máy hút bụi 1,5 KW	Cái	60	429	
17	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	1.073	
18	Máy định vị cầm tay (GPS)	Cái	60		237,50
19	Sạc pin	Cái	60		118,75
20	Máy tính bảng	Cái	60		237,50
21	Bộ đèn neon 0,04 KW	Bộ	36	2.146	
22	Điện năng	Kw		19.766	
23	Dụng cụ có giá trị thấp	%		5	5

Cơ cấu (%) dụng cụ theo các bước:

Danh mục công việc	Cơ cấu (%)	
	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
Quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất 5 năm cấp xã	100,00	100,00
Bước 1	8,62	100,00
Bước 2	6,95	
Bước 3	12,92	
Bước 4	3,91	
Bước 5	6,26	
Bước 6	34,44	
Bước 7	21,04	
Bước 8	5,87	

4. Định mức vật liệu

Bảng số 12

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho xã TB)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Đĩa CD	Cái	47	
2	USB (32G)	Cái	81	
3	Bút dạ màu	Bộ		45
4	Bút nhớ dòng	Cái	45	
5	Bút bi nước My gel	Cái		94
6	Mực in A3 Laser	Hộp	2	
7	Mực in A4 Laser	Hộp	15	
8	Mực in màu A4	Hộp	4	
9	Mực in màu A3	Hộp	2	
10	Mực in Ploter (6 hộp)	Bộ	2	
11	Đầu phun màu A0	Chiếc	1	
12	Đầu phun màu A4	Chiếc	1	
13	Đầu phun màu A3	Chiếc	1	
14	Ổ cứng gắn ngoài (2TB)	Cái	5	
15	Mực phô tô	Hộp	23	
16	Sổ ghi chép	Cuốn		94
17	Giấy A3	Gram	8	
18	Giấy A4	Gram	130	
19	Giấy in A0	Cuộn	12	
20	Vật liệu có giá trị thấp	%	8	8

Cơ cấu (%) vật liệu theo các bước:

Danh mục công việc	Cơ cấu (%)	
	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
Quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất 5 năm cấp xã	100,00	100,00
Bước 1	8,62	100,00
Bước 2	6,95	
Bước 3	12,92	
Bước 4	3,91	
Bước 5	6,26	
Bước 6	34,44	
Bước 7	21,04	
Bước 8	5,87	

Điều 10. Lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp xã

Khi thực hiện nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp xã, căn cứ nội dung và khối lượng công việc thực hiện điều chỉnh được áp dụng định mức cho các nội dung công việc tương ứng quy định tại các bảng mức nêu tại Điều 9 của Định mức này.

Điều 11. Lập kế hoạch sử dụng đất cấp xã (đối với trường hợp không phải lập quy hoạch sử dụng đất cấp xã)

1. Định mức lao động

Bảng số 13

STT	Nội dung công việc	Định biên (người/nhóm)	Định mức (công nhóm/xã TB)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
Bước 1	Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu			
1	Điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu liên quan đến lập kế hoạch sử dụng đất cấp xã, gồm: quy hoạch tỉnh, quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh; các quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành; kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội của địa phương; hiện trạng sử dụng đất, biến động đất đai, tiềm năng đất đai và kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất thời kỳ trước của cấp xã; nhu cầu, khả năng sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực và của địa phương; định mức sử dụng đất, tiến bộ khoa học và công nghệ có liên quan đến việc sử dụng đất	4 (3ĐCV3, 1ĐCV1)		28
2	Tổng hợp, phân loại và đánh giá các thông tin, tài liệu điều tra, thu thập			
a	Sắp xếp, phân loại theo chuyên mục, nguồn thông tin	4 (3ĐCV3, 1ĐCV1)	2	
b	Phân tích, đánh giá tính chính xác, khách quan để lựa chọn thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ sử dụng trong lập kế hoạch sử dụng đất	4 (3ĐCV3, 1ĐCV1)	5	
3	Điều tra, khảo sát thực địa			
a	Xác định những nội dung cần điều tra, khảo sát thực địa; xây dựng kế hoạch khảo sát thực địa	5 (3ĐCV3, 2ĐCV1)	1	
b	Điều tra, khảo sát thực địa, gồm: các nội dung chính tác động đến kế hoạch sử dụng đất cấp xã (các khu vực dự kiến phát triển các công trình hạ tầng của quốc gia, vùng, tỉnh trên địa bàn cấp xã; các công trình hạ tầng của cấp xã; các khu vực có khả năng phát triển hệ thống đô thị, khu công nghiệp, khu thương mại - dịch vụ, khu vực chuyên canh lúa chất lượng cao, khu vực có lợi thế cho phát triển các ngành, lĩnh vực của xã và các yếu tố khác có liên quan); các thông tin phục vụ để tiến hành khoanh vùng định hướng không gian sử dụng đất, dự báo xu thế chuyển dịch đất đai và các nội dung khác liên quan (nếu có)	5 (3ĐCV3, 2ĐCV1)		20
c	Chỉnh lý bổ sung thông tin, tài liệu trên cơ sở kết quả điều tra, khảo sát thực địa	5 (3ĐCV3, 2ĐCV1)	2	
4	Tổng hợp lập báo cáo kết quả điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	24	
Bước 2	Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội, hiện trạng môi trường và biến đổi khí hậu tác động đến sử dụng đất của cấp xã			
1	Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường			

STT	Nội dung công việc	Định biên (người/nhóm)	Định mức (công nhóm/xã TB)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
a	Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên, gồm: vị trí địa lý, địa hình, địa mạo, địa chất, khí hậu, thủy văn và các yếu tố khác có liên quan	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	2	
b	Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên, gồm: đất, nước, rừng, biển, khoáng sản và các yếu tố khác có liên quan (nếu có)	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	2	
c	Phân tích hiện trạng môi trường, gồm: không khí, đất, nước, chất thải rắn, sản xuất nông nghiệp và làng nghề; hoạt động khai thác khoáng sản và các yếu tố khác có liên quan (nếu có)	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	2	
d	Phân tích, đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đến việc sử dụng đất, gồm: nước biển dâng; xâm nhập mặn; hoang mạc hóa, sa mạc hóa; xói mòn, sạt lở đất và các yếu tố khác có liên quan (nếu có)	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	2	
2	Phân tích, đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội (tăng trưởng kinh tế; cơ cấu kinh tế theo khu vực kinh tế; thực trạng sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực; thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn; tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất và các yếu tố khác có liên quan)	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	20	
3	Phân tích, đánh giá các nguồn lực tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của cấp xã, gồm: các nguồn lực tự nhiên, nguồn nhân lực, công nghệ, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, khả năng đầu tư công và thu hút đầu tư ngoài ngân sách có liên quan đến việc sử dụng đất; các nguồn lực khác có liên quan đến việc sử dụng đất	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	16	
4	Xây dựng báo cáo phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, hiện trạng môi trường, biến đổi khí hậu và đánh giá các nguồn lực tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của cấp xã	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	12	
Bước 3	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 05 năm trước, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ trước			
1	Hiện trạng sử dụng đất theo loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	8	
2	Biến động sử dụng đất theo loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	6	
3	Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ trước (kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp; kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất; kết quả thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các nội dung khác có liên quan). Trường hợp chưa	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	12	

STT	Nội dung công việc	Định biên (người/nhóm)	Định mức (công nhóm/xã TB)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	có kế hoạch sử dụng đất kỳ trước thì đánh giá trên cơ sở nội dung kế hoạch sử dụng đất cấp xã trong kế hoạch sử dụng đất cấp huyện đã được phê duyệt (trước ngày 01/7/2025)			
4	Phân tích, đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường trong việc sử dụng đất	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	3	
5	Phân tích, đánh giá mặt được, tồn tại, nguyên nhân, bài học kinh nghiệm và giải pháp khắc phục	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	3	
6	Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất phục vụ lập kế hoạch sử dụng đất cấp xã	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	7	
7	Xây dựng báo cáo chuyên đề phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 05 năm trước, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất cấp xã kỳ trước	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	36	
Bước 4	Nội dung xây dựng kế hoạch sử dụng đất 05 năm cấp xã			
1	Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất và xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất trong nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và nhóm đất chưa sử dụng quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP			
a	Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất đã được xác định trong kế hoạch kỳ trước và chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong kỳ kế hoạch	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	28	
b	Xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong kỳ kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	12	
c	Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 48 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT và khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai của cấp xã dự kiến thực hiện trong kỳ kế hoạch	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	4	
d	Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo các điểm a, b và c khoản 1 Điều 48 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT theo loại đất và được phân theo từng năm kế hoạch	6(5ĐCV3, 1ĐCV1)	8	
2	Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ kế hoạch	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	4	
3	Xác định diện tích đất cần thu hồi trong kỳ kế hoạch	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	8	
4	Xác định diện tích đất cần chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ kế hoạch	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	9	

STT	Nội dung công việc	Định biên (người/nhóm)	Định mức (công nhóm/xã TB)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
5	Xác định ranh giới, vị trí, diện tích khu vực lấn biển để sử dụng vào mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp	6(5ĐCV3, 1ĐCV1)	4	
6	Xác định danh mục các công trình, dự án dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch, gồm: các công trình, dự án quy định tại điểm a, b và c khoản 1 Điều 48 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT. Việc xác định danh mục các công trình, dự án phải xác định cụ thể các dự án bố trí đất ở, đất sản xuất cho đồng bào dân tộc thiểu số (nếu có); diện tích đất để đấu giá quyền sử dụng đất, các dự án thu hồi đất trong kỳ kế hoạch, dự án tái định cư, đất sản xuất dự kiến bồi thường cho người có đất thu hồi	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	6	
7	Dự kiến các nguồn thu, chi từ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và thu hồi đất trong kỳ kế hoạch	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	3	
8	Lập bản đồ kế hoạch sử dụng đất cấp xã			
a	Bản đồ kế hoạch sử dụng đất thể hiện trên nền bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp xã đối với các khu vực có công trình, dự án nằm trong danh mục thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	22	
b	Bản đồ hoặc bản vẽ thể hiện vị trí, ranh giới, diện tích, loại đất đối với các công trình, dự án quy định tại điểm a khoản 10 Điều 48 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT trên nền bản đồ địa chính. Trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	6(5ĐCV3, 1ĐCV1)	10	
9	Xây dựng báo cáo chuyên đề kế hoạch sử dụng đất cấp xã	6(5ĐCV3, 1ĐCV1)	16	
Bước 5	Xây dựng báo cáo kế hoạch sử dụng đất 05 năm cấp xã			
1	Xây dựng báo cáo kế hoạch sử dụng đất 05 năm cấp xã; các tài liệu có liên quan	7 (6ĐCV3, 1ĐCV1)	40	
2	Xây dựng báo cáo tóm tắt kế hoạch sử dụng đất 05 năm cấp xã	7 (6ĐCV3, 1ĐCV1)	15	

2. Định mức thiết bị

Bảng số 14

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Công suất (Kw/h)	Định mức (ca/xã TB)	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Máy scan A0	Cái	96	2,5	0,5	
2	Máy scan A3	Cái	96	0,4	0,5	
3	Máy in A3	Cái	60	0,5	0,5	
4	Máy in A4	Cái	60	0,35	2,7	
5	Máy in màu A4	Cái	60	0,35	0,7	
6	Máy in màu A3	Cái	60	0,35	0,5	

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Công suất (Kw/h)	Định mức (ca/xã TB)	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
7	Máy in Ploter	Cái	60	0,4	9,8	
8	Máy vi tính	Bộ	60	0,35	3.952	
9	Bộ máy tính cấu hình cao	Bộ	60	0,35	1.781	
10	Máy điều hoà nhiệt độ	Bộ	96	2,2	465	
11	Máy chiếu Projector	Cái	60	0,5	2,0	
12	Máy tính xách tay	Cái	60	0,5		34
13	Máy phô tô	Cái	96	1,5	2	
14	Điện năng	Kw			25.532	

Cơ cấu (%) thiết bị theo các bước:

Danh mục công việc	Cơ cấu (%)	
	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
Kế hoạch sử dụng đất 5 năm cấp xã	100,00	100,00
Bước 1	15,56	100,00
Bước 2	12,55	
Bước 3	23,32	
Bước 4	37,98	
Bước 5	10,60	

3. Định mức dụng cụ

Bảng số 15

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức (ca/xã TB)	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Bàn làm việc	Cái	96	2.832	
2	Ghế văn phòng	Cái	96	2.832	
3	Bàn để máy tính	Cái	96	4.248	
4	Ghế máy tính	Cái	96	4.248	
5	Chuột máy tính	Cái	12	4.248	
6	Bút trình chiếu	Cái	12	2	
7	Màn chiếu điện	Cái	12	2	
8	Giá để tài liệu	Cái	60	1.180	
9	Hòm đựng tài liệu	Cái	60	1.180	
10	Cặp đựng tài liệu	Cái	60	4.248	
11	Quần áo mưa	Bộ	12		237,5
12	Ba lô	Bộ	12		475
13	Ôn áp dùng chung 10A	Cái	36	1.180	
14	Lưu điện cho máy tính	Cái	36	4.248	
15	Máy hút ẩm 2 KW	Cái	60	393	
16	Máy hút bụi 1,5 KW	Cái	60	236	
17	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	590	
18	Máy định vị cầm tay (GPS)	Cái	60		154,38
19	Sạc pin	Cái	60		77,19
20	Máy tính bảng	Cái	60		154,38

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức (ca/xã TB)	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
21	Bộ đèn neon 0,04 KW	Bộ	36	1.180	
22	Điện năng	Kw		10.871	
23	Dụng cụ có giá trị thấp	%		5	5

Cơ cấu (%) dụng cụ theo các bước:

Danh mục công việc	Cơ cấu (%)	
	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
Kế hoạch sử dụng đất 5 năm cấp xã	100,00	100,00
Bước 1	15,56	100,00
Bước 2	12,55	
Bước 3	23,32	
Bước 4	37,98	
Bước 5	10,60	

4. Định mức vật liệu

Bảng số 16

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho xã TB)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Đĩa CD	Cái	28	
2	USB (32G)	Cái	49	
3	Bút dạ màu	Bộ		45
4	Bút nhớ dòng	Cái	27	
5	Bút bi nước My gel	Cái		94
6	Mực in A3 Laser	Hộp	1	
7	Mực in A4 Laser	Hộp	9	
8	Mực in màu A4	Hộp	2	
9	Mực in màu A3	Hộp	1	
10	Mực in Ploter (6 hộp)	Bộ	1	
11	Đầu phun màu A0	Chiếc	1	
12	Đầu phun màu A4	Chiếc	1	
13	Đầu phun màu A3	Chiếc	1	
14	Ổ cứng gắn ngoài (2TB)	Cái	3	
15	Mực phô tô	Hộp	14	
16	Sổ ghi chép	Cuốn		56
17	Giấy A3	Gram	5	
18	Giấy A4	Gram	78	
19	Giấy in A0	Cuộn	7	
20	Vật liệu có giá trị thấp	%	8	8

Cơ cấu (%) vật liệu theo các bước:

Danh mục công việc	Cơ cấu (%)	
	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
Kế hoạch sử dụng đất 5 năm cấp xã	100,00	100,00
Bước 1	15,56	100,00
Bước 2	12,55	
Bước 3	23,32	
Bước 4	37,98	
Bước 5	10,60	

Điều 12. Lập điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp xã

Khi thực hiện nhiệm vụ điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp xã, căn cứ nội dung và khối lượng công việc thực hiện điều chỉnh được áp dụng định mức cho các nội dung công việc tương ứng quy định tại các bảng mức nêu tại Điều 11 của Định mức này.